

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/DS-ST

Ngày: 31-3-2023.

V/v trA chấp về đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc.

2. Ông Ya Thuyên.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 300/2019/TLST – DS ngày 26 tháng 9 năm 2019 về vụ việc tranh chấp về đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên toà số: 160/2023/QĐST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Vợ chồng ông Lê Văn N, sinh năm: 1965.

Bà Võ Thị A, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Trần Văn T, sinh năm: 1975.

Bà Mai Thị T, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Vợ chồng ông Lê Ngọc B, sinh năm: 1972. Bà Lê Thị B, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ông Hồ Đình T, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Vợ chồng ông Trương T, sinh năm: 1967. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Ông Nguyễn T.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Ông Nguyễn Phú T.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.6. Bà Bùi Ngọc T, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Số 406C2, khu phố 6, phường Phú KT, TP. B, tỉnh B.

3.7. Bà Phùng Thị T, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Số 288/1, khu phố 1, phường 4, TP. B, tỉnh B.

3.8. Ông Võ Kim B.

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn vợ chồng ông Lê Văn N, bà Võ Thị A trình bày:*

Vợ chồng ông bà có một lô đất thuộc các thửa đất số 539, 540 và thửa đất số 94, tờ bản đồ số 09, xã N, huyện Đ, vợ chồng ông bà sinh sống và sử dụng diện tích đất trên từ năm 1999, khi đó diện tích đất này chỉ có đường mòn khoảng 1m, đến năm 2010 thì có 04 hộ gia đình gồm vợ chồng ông bà, vợ chồng ông Tâm, bà Hoa, vợ chồng ông Tường, bà B và vợ chồng ông T, bà T đã thỏa thuận cùng mở lối đi chung, mỗi nhà bỏ khoảng 1,5m đến 3m chiều ngang và kéo dài từ đường liên thôn chính vào đến cuối đường (đường dài khoảng 100m). Thời điểm đó có 03 gia đình ông Tâm, ông Tường và ông T bỏ đất còn vợ chồng ông bà bỏ số tiền 70.000.000đồng để làm đường vì đất gia đình ông bà ở phía cuối đường, không có đường đi, số tiền 70.000.000đồng vợ chồng ông bà trả tiền đồ đất lấp hồ và san ủi mặt bằng con đường đi chung này, thời điểm đó làm không có giấy tờ gì lưu giữ lại, nhưng có sự chứng kiến của 03 hộ còn lại. Ông bà đã sử dụng con đường đi chung này từ năm 2010 cho đến nay. Ông N không có đất để góp vào làm đường.

Vào tháng 4/2019 vợ chồng ông bà sang nhượng quyền sử dụng đất cho bà Phùng Thị T, bà Bùi N T, do khi sang nhượng đất vợ chồng ông T, bà T không cho chủ mới đi qua nên giữa 03 bên gồm vợ chồng ông T, bà T, bà Võ Thị A (ông N đi khám bệnh viện nên không có mặt) và bà T, bà A đã thỏa thuận bà Võ Thị A giao cho vợ chồng ông T, bà T 70.000.000đồng để vợ chồng ông T cải tạo con đường, sau khi thống nhất đã lập 01 giấy “Đơn công nhận đường đi” ngày 02/4/2019, giấy được lập tại nhà vợ chồng ông T và có sự chứng kiến của ông

Nguyễn Phú T (thôn trưởng), ông Võ Kim T (người làm chứng) là người viết giấy tay, khi đó bà Võ Thị A giao số tiền 70.000.000đồng (tiền mặt) cho vợ chồng ông T, bà T. Sau khi thống nhất tất cả các bên đã ký xác nhận trong giấy, hiện giấy “Đơn công nhận đường đi” ngày 02/4/2019 bản gốc do bà Bùi N T giữ.

Hiện nay con đường đi chung này vẫn giữ nguyên và các gia đình trên con đường này vẫn sử dụng qua lại bình thường. Do khi bán đất vợ chồng ông T, bà T không cho chủ mới đi qua nếu không trả tiền làm đường nên khi đó chỉ có mình bà Võ Thị A ở nhà nên đã đưa tiền cho ông T, bà T.

Khi vợ chồng ông bà bán đất thì khi bên mua đất của vợ chồng người mua có vào coi đất thì vợ chồng ông T có nói rào lại nên bên mua tính không mua nữa nên bà A phải đưa cho vợ chồng ông T 70.000.000đồng thì mới bán được đất và bà A đã đưa cho vợ chồng ông T 70.000.000đồng. Do vợ bà A sợ người mua không mua nữa nên mới đưa gấp cho vợ chồng ông T 70.000.000đồng để vợ chồng ông bà bán đất cho người mua. Nên mới có giấy Đơn công nhận đường đi ngày 02/11/2019 giữa các bên.

Nay vợ chồng ông bà đã sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người mua xong rồi. Vợ chồng ông bà thấy việc đưa cho vợ chồng ông T 70.000.000đồng không đúng nên nay vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà T trả lại 70.000.000đồng vì con đường đi chung này vợ chồng ông bà đã có đóng góp tiền làm vào năm 2010 và sử dụng bình thường đến nay.

** Theo bị đơn vợ chồng ông Trần Văn T, bà Mai Thị T trình bày:*

Vợ chồng ông bà có một lô đất diện tích khoảng 6.000m² đất, tại thôn T, xã N, huyện Đ, vợ chồng ông bà sinh sống trên diện tích đất trên từ năm 2002, khi đó diện tích đất này không có đường đi nên ông bà phải đi bằng qua diện tích đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị Hồng H, đến năm 2008 thì giữa vợ chồng ông bà và vợ chồng ông T, bà H thỏa thuận cùng mở lối đi chung, mỗi nhà mở đường rộng 3m và kéo dài từ đường liên thôn chính vào đến hết mặt tiền đất của vợ chồng ông bà (Mặt ngang mỗi nhà khoảng 100m). Thời điểm đó có gia đình ông Lê Văn N, bà Võ Thị A có diện tích đất phía cuối đường và không có đường đi, từ khi ông bà và bà H mở đường đi chung thì gia đình ông N mới nói gia đình ông bà xin được đi nhờ qua con đường ông bà tự mở này từ đó đến nay.

Vào tháng 4/2019 vợ chồng ông N, bà A sang nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Võ Kim T, bà Bùi N T, do khi sang nhượng đất ông Tuấn, bà T muốn có đường đi nên giữa 03 bên gồm vợ chồng ông bà, bà Võ Thị A (ông N không có mặt) và ông Tuấn đã thỏa thuận giao cho vợ chồng ông bà 70.000.000đồng để vợ chồng ông bà cải tạo con đường và mọi người công nhận con đường đi 3m ngang và chạy dài từ đường chính đến đất mà vợ chồng ông N bán cho vợ chồng ông T, bà T, sau khi thống nhất giữa ông bà đã lập 01 giấy “Đơn công nhận đường đi” ngày 02/4/2019, giấy được lập tại nhà vợ chồng ông bà và có sự chứng kiến của ông Nguyễn Phú T (thôn trưởng), ông Tuấn là người viết giấy và giao số tiền 70.000.000đồng (tiền mặt) cho vợ chồng ông bà. Sau khi thống nhất tất cả các bên đã ký xác nhận trong giấy, hiện giấy “Đơn công nhận đường đi” ngày 02/4/2019 bản gốc do ông T giữ.

Hiện nay con đường đi chung này vẫn giữ nguyên và các gia đình trên con đường này vẫn sử dụng qua lại bình thường, vì ông bà đã thống nhất con đường đi chung này không ai được trA chấp.

Trước đây người mua đất của ông N, bà A có nói đường đi hẹp, chỉ khoảng gần 2m nên người mua đất của ông N nói mở rộng thêm đường thì vợ chồng ông bà có nói đưa thêm tiền thì vợ chồng ông bà phá thêm hàng cà phê và làm đường mở rộng ra. Sau đó thì bà A, ông T với bên mua thương lượng trước như thế nào thì không biết nhưng bà A có đưa cho vợ chồng ông bà 70.000.000đồng và vợ chồng ông bà đã bỏ đất mở thêm đường cho rộng hơn 3m để tiện lợi cho xe ô tô vào, giờ các bên vẫn đi, các hộ vẫn đi, vợ chồng ông bà đã bỏ đất, chặt cà phê, bỏ công làm đường, mức đường.

Nay vợ chồng ông N, bà A khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà trả lại 70.000.000đồng thì ông bà không đồng ý. Vợ chồng ông bà chỉ chấp nhận trả lại tiền nếu ông T, bà T trả lại giấy “Đơn công nhận đường đi” ngày 02/4/2019 bản gốc.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, vợ chồng ông N, bà A yêu cầu vợ chồng ông T, bà T trả cho ông N, bà A 20.000.000đồng. Vợ chồng ông T, bà T không đồng ý nhưng cho rằng đã sửa chữa đường hết 50.000.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án và của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa là đúng pháp luật. Đề nghị căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ Điều 97, 202, 203 của Luật Đất đai. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông N, bà A. Buộc bị đơn vợ chồng ông T, bà T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn vợ chồng ông N, bà A 20.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án “Tranh chấp về đòi lại tài sản” giữa nguyên đơn ông Lê Văn N, bà Võ Thị A và bị đơn ông Trần Văn T, bà Mai Thị T. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[2] Xét về yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông N, bà A yêu cầu vợ chồng ông T, bà T có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng ông N, bà A 20.000.000đồng thì thấy rằng:

Theo văn bản thoả thuận “Đơn công nhận đường đi” ngày 02/4/2019, giấy được lập tại nhà vợ chồng ông T, bà T và có sự chứng kiến của ông Nguyễn Phú T (thôn trưởng) thì bà A và vợ chồng ông T, bà T thoả thuận, bà A đã giao cho

vợ chồng ông T, bà T 70.000.000đồng để sửa đường. Tuy nhiên, đúng là tại thời điểm này vợ chồng ông N, bà A cần chuyển nhượng các thửa đất số 539, 540 và thửa đất số 94, tờ bản đồ số 09, xã N, huyện Đ cho người khác thì vợ chồng ông T, bà T không cho người định nhận chuyển nhượng đất đi. Trong khi, vợ chồng ông bà đã nhận số tiền đặt cọc chuyển nhượng rất lớn. Do bà A sợ phải bồi thường tiền đặt cọc cho bên chuyển nhượng nên bà A đành phải đưa cho vợ chồng ông T, bà T 70.000.000đồng để sửa đường và được đi chung. Hội đồng xét xử, xét thấy đúng là không có sự tự nguyện của bà A khi đưa cho vợ chồng ông T, bà T 70.000.000đồng.

Tại phiên toà ngày 20/3/2023, ông T thừa nhận việc sửa chữa đường đi hết khoảng 50.000.000đồng đến 60.000.000đồng. Vợ chồng ông N, bà A yêu cầu ông T, bà T trả cho ông N, bà A 20.000.000đồng. Ông T chỉ đồng ý trả cho vợ chồng ông N, bà A 10.000.000đồng. Bà T không đồng ý.

Tại phiên toà hôm nay, ông T thừa nhận việc sửa chữa đường đi hết khoảng 50.000.000đồng. Do đó, vợ chồng ông N, bà A yêu cầu ông T, bà T trả cho ông N, bà A 20.000.000đồng. Vợ chồng ông T, bà T không đồng ý trả khoản tiền nào.

Theo lời khai của người làm chứng ông T, ông T, vợ chồng ông Tường, bà B thì thực tế ông T có mở rộng đường và sửa chữa đường là có thật. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định, số tiền 70.000.000đồng ông T nhận từ bà A đã sử dụng hết 50.000.000đồng. Do đó, cần buộc vợ chồng ông T, bà T trả lại cho ông N, bà A 20.000.000đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông N, bà A. Buộc vợ chồng ông T, bà T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông N, bà A 20.000.000đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ là 1.400.000đồng. Do vợ chồng ông N, bà A cũng có phần lỗi nên mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng này. Nên buộc vợ chồng ông N, bà A phải chịu 700.000đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, xác minh và vợ chồng ông T, bà T phải chịu 700.000đồng chi phí tố tụng. Do đó, buộc vợ chồng ông T, bà T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông N, bà A số tiền 700.000đồng chi phí tố tụng này.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông N, bà A nên buộc bị đơn vợ chồng ông T, bà T phải chịu 1.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (20.000.000đồng x 5%) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 220, 232, 264, 266 và Điều 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 97, 202, 203 của Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Lê Văn N, bà Võ Thị A đối với bị đơn vợ chồng ông Trần Văn T, bà Mai Thị T về vụ việc tranh chấp về đòi lại tài sản.

Buộc vợ chồng ông Trần Văn T, bà Mai Thị T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Văn N, bà Võ Thị A số tiền 20.000.000đồng.

Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng ông Trần Văn T, bà Mai Thị T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Văn N, bà Võ Thị A số tiền 700.000đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ.

Căn cứ Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành còn phải chịu số tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về án phí: Buộc vợ chồng ông Trần Văn T, bà Mai Thị T phải nộp 1.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Văn N, bà Võ Thị A số tiền 1.750.000đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0013768 ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[3] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo để Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện Đ;
- CC THADS huyện Đ;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn N Vũ

